TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09**/2025/DS-ST
Ngày: 09- 06-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mùa

Ông Phan Tấn Lãm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Ông Dương Xuân Chính – Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 6 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 143/2022/TLST – DS ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2025/QĐST – DS ngày 28 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1965 (có mặt)

Cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước

** Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986 và ông Vũ Trọng B, sinh năm 1984; cùng cư trú: Thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

** Người làm chứng*:

1. Bà Đặng Thị Thái H, sinh năm 1988; cư trú: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước (có đơn xin vắng mặt)

2. Bà Đặng Thị O, sinh năm 1993; cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày như sau:

Do quen biết nên vào khoảng cuối tháng 5 năm 2022 (dương lịch) bà L1 cho ông B, bà T vay 02 lần tiền, cụ thể: Lần 1 bà L1 cho vay số tiền 300.000.000 đồng, lần 2 cho vay số tiền 200.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc vay là 500.000.000 đồng. Khi bà L1 cho ông B, bà T vay tiền thì các bên không lập giấy tờ với nhau và các bên chỉ thỏa thuận bằng miệng với nhau là khi nào ông B, bà T khi nào có có tiền thì ông B, bà T trả tiền gốc và tiền lãi cho bà L1. Do ông B, bà T vay tiền đã lâu nhưng không trả cho bà L1 số tiền gốc và tiền lãi nào và khi cho vay tiền 02 bên không lập giấy tờ vay với nhau nên đến ngày 30/5/2023 bà L1 và ông B, bà T đã thống nhất thỏa thuận lập lại hợp đồng vay tiền và thỏa thuận thời hạn trả nợ tiền gốc là 10 tháng (kể từ ngày 30/5/2023 đến 30/3/2024), tiền lãi hai bên tự thỏa thuận miệng với nhau.

Tuy nhiên, đã quá thời hạn trả nợ tiền gốc vay theo thỏa thuận lập hợp đồng vay tiền ngày 30/5/2023 nhưng ông B, bà T vẫn chưa trả cho bà L1 số tiền gốc và tiền lãi nào. Nay bà L1 yêu cầu ông B, bà T có nghĩa vụ liên đới trả tổng số tiền nợ gốc vay là 500.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Trọng B:

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, bà T, ông B đều vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 3 năm 2025, người làm chứng bà Đặng Thị O trình bày:

Do bà L1 (mẹ ruột của bà O) tuổi đã cao nên bà Bà L2 có nhờ bà O giữ hộ một khoản tiền để phòng lúc ốm đau. Tuy nhiên vào khoảng cuối tháng 02 năm 2022 bà L2 có nhắn bà O chuyển khoản cho bà Đặng Thị Thái H (chị gái ruột của bà O) số tiền 300.000.000 đồng để bà H mua bán, làm ăn (việc mua bán, làm ăn gì thì bà L2 không nói rõ) thì bà O đã chuyển khoản cho bà H số tiền mà bà L2 nhờ bà O giữ hộ là 300.000.000 đồng. Đến năm 2023 (không nhớ ngày, tháng) bà L2 có nhờ bà O đến gặp bà T để lấy hợ đồng vay tiền giúp bà L3 thì bà O biết việc bà L2 cho ông B, bà T vay tổng số tiền là 500.000.000 đồng, trong đó có số tiền 300.000.000 đồng mà bà L4 nói bà O chuyển khoản cho bà H. Ngoài ra, bà O không biết gì thêm.

4. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 3 năm 2025, người làm chứng bà Đặng Thị Thái H trình bày:

Do quen biết với bà T, ông B nên vào khoảng tháng 2 năm 2022, bà T có hỏi bà H để vay tiền để làm ăn nhưng bà H không có tiền nên bà H nói với bà T để bà H hỏi bà L2 (mẹ

ruột của bà H) xem có tiền cho bà T vay hay không. Sau đó, bà H đã tra đổi nói chuyện với bà L2 thì bà L2 đồng ý cho bà T vay tiền, việc thỏa thuận thời hạn trả nợ tiền gốc và tiền lãi giữ bà L2 bà T như thế nào thì bà H không biết.

Sau đó bà H đã thay bà L2 giao tiền cho bà T vay làm 02 lần; cụ thể: Lần 1 bà H chuyển khoản cho bà T qua số tài khoản của bà T số tiền 300.000.000 đồng (là số tiền bà L2 gửi bà O giữ hộ và bà L2 nói bà O (em gái ruột của bà H) chuyển khoản qua cho bà H); lần 2 cách lần 1 khoảng 10 đến 15 ngày, bà H tiếp tục thay bà L2 giao tiền mặt cho bà T số tiền 200.000.000 đồng.

Do tin tưởng nên khi bà H chuyển khoản và giao tiền cho bà T thì các bên không lập giấy tờ gì. Việc viết lại hợp đồng vay tiền giữa bà L2 và bà T, ông B như thế nào thì bà H không biết.

5. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung vụ án như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Vũ Trọng B và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị L tổng số tiền gốc là 500.000.000 đồng.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

Xét thất, đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", do nguyên đơn bà Phạm Thị L thực hiện quyền khởi kiện. Vì bị đơn ông Vũ Trọng B và bà Nguyễn Thị T cư trú tại thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Bị đơn ông B, bà T đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa để tham

gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà T.

Bị đơn, ông B và bà T không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Về số tiền nợ gốc:

Bà L yêu cầu bà bà T, ông B trả số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 30/5/2023, thỏa thuận thời hạn trả nợ là 10 tháng (kể từ ngày 30/5/2023 đến 30/3/2024). Đến nay đã quá thời hạn trả nợ nhưng bà ông B, bà T không trả tiền cho bà nên bà L khởi kiện yêu cầu ông B, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc vay là 500.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà L buộc ông B, bà T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc vay là 500.000.000 đồng là có căn cứ, bởi vì: Căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 30/5/2023 thì xác định ông B, bà T có vay của bà L số tiền 500.000.000 đồng. Do ông bà T, ông B vi phạm thời hạn trả nợ nên yêu cầu của bà L được chấp nhận.

[3.1] Về lãi suất: Nguyên đơn bà L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông B, bà T phải nộp theo quy định.

*Vì các lẽ trên**;***

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 96; khoản 2 Điều 227; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L

Buộc ông Vũ Trọng B và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị L tổng số tiền gốc vay là 500.000.000 *(năm trăm triệu) đồng.*

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Vũ Trọng B và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ lên đới nộp 25.000.000 *(hai mươi lăm triệu*) đồng.

3. Án xử sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước (01);
- VKSND tỉnh Bình Phước (01);
- VKSND huyện Bù Gia Mập (01);
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập 01);
- Các đương sự (03);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (02);

TM. HỘI ĐỒNG **XÉT XỬ SƠ THẨM**
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết